

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẠ LONG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4096/QĐ-UBND

Hạ Long, ngày 29 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân bổ dự toán chi sự nghiệp giáo dục năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẠ LONG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh số 66/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương; định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương tỉnh Quảng Ninh thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025; Nghị quyết số 136/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phương án phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh và cơ chế, biện pháp điều hành ngân sách địa phương năm 2023; Nghị quyết số 185/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phương án phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh và cơ chế, biện pháp điều hành ngân sách địa phương năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 2938/QĐ-UBND ngày 06/10/2023 của UBND thành phố về việc giao số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước, hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp và hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ trong các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Hạ Long năm học 2023 - 2024;

Căn cứ Quyết định số 3868/QĐ-UBND ngày 20/12/2023 của UBND thành phố về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Văn bản số 4635/STC-KHNS4 ngày 05/11/2013 của Sở Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện mô hình quản lý ngân sách theo ngành đối với Giáo dục và Y tế từ năm 2014;

Xét đề nghị của phòng Giáo dục và Đào tạo tại Văn bản số 2015/PGDDĐT ngày 22/12/2023, phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 528/TTr-TCKH ngày 25/12/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phân bổ dự toán chi Sự nghiệp giáo dục năm 2024, tổng số tiền: 686.411.000.000 đồng (Bằng chữ: Sáu trăm tám mươi sáu tỷ, bốn trăm mười một triệu đồng). Trong đó:

I. Phân bổ theo nội dung chi và đơn vị được phân bổ kinh phí:

1. Dự toán phân bổ cho 87 trường học trực thuộc: 606.484 triệu đồng. Trong đó: (1) Giao tiết kiệm 10% chi thường xuyên để dự nguồn cải cách tiền lương: 11.799 triệu đồng; (2) Dự toán đơn vị được thực hiện: 594.694 triệu đồng.

2. Dự toán chi nghiệp vụ, hoạt động sự nghiệp chung của ngành do Phòng giáo dục và Đào tạo chủ trì thực hiện: 8.000 triệu đồng.

3. Chế độ, chính sách giáo viên, học sinh, chi sự nghiệp giáo dục khác giao phòng Giáo dục và Đào tạo chủ trì đề xuất phân bổ (Các nội dung dự kiến phát sinh, chưa có cơ sở phân bổ chi tiết): 48.600 triệu đồng.

4. Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên dự nguồn cải cách tiền lương để đảm bảo chỉ tiêu giao tại Quyết định số 3868/QĐ-UBND ngày 20/12/2023 của UBND thành phố: 1.734 triệu đồng (Tổng chỉ tiêu giao tiết kiệm 13.533. Trong đó, tiết kiệm chi thường xuyên từ đơn vị 11.799 và tiết kiệm từ nguồn chi không tự chủ sự nghiệp giáo dục 1.734 triệu đồng)

5. Dự toán kinh phí tăng cường cơ sở vật chất mua sắm bổ sung máy móc trang thiết bị, sửa chữa cơ sở vật chất, đảm bảo kế hoạch duy trì và xây dựng trường chuẩn quốc gia: 21.594 triệu đồng.

II. Phân bổ theo nguồn dự toán chi thường xuyên giao tự chủ, không tự chủ:

1. Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ phân bổ cho 87 trường học trực thuộc (Phần NSNN cấp sau khi tự đảm bảo một phần chi thường xuyên theo phương án thu, chi của đơn vị được giao quyền tự chủ tài chính theo quy định): (1) Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương; (2) Kinh phí hoạt động theo định mức (đã bao gồm kinh phí cấp bổ sung chi thường xuyên cho hoạt động giảng dạy và học tập để đảm bảo tỷ lệ tối thiểu 20% so với tổng chi theo Nghị quyết số 185/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh); (3) Hỗ trợ tiền điện, đường truyền phòng học thông minh, duy trì hoạt động trang thiết bị theo Đề án ứng dụng CNTT theo Công văn số 5171/UBND-TM3 ngày 23/7/2019 và tiền điện khác; (4) Hỗ trợ hoạt động của điểm trường ngoài điểm trường chính (cơ sở lẻ). Tổng số: 570.279 triệu đồng.

2. Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ: 116.132 triệu đồng. Trong đó:

- Dự toán phân bổ cho 87 trường học trực thuộc chi chế độ chính sách đặc thù của giáo viên, học sinh và các đối tượng khác: 36.205 triệu đồng. Chi tiết:

+ Chế độ, chính sách cho học sinh theo quy định của Trung ương, của tỉnh: 8.025 triệu đồng.

+ Chế độ, chính sách cho giáo viên, người lao động (phụ cấp, chính sách ưu đãi đối với nhà giáo trực tiếp giảng dạy người khuyết tật theo phương thức giáo dục hòa nhập theo quy định tại Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ; Phụ cấp dạy lớp ghép đối với giáo viên tiểu học theo

Quyết định số 15/2010/QĐ-TTg ngày 03/3/2010 của Thủ tướng Chính phủ; Chế độ xuất ăn và quản lý bán trú theo Nghị quyết số 204/2019/NQ-HĐND ngày 30/7/2019 và Nghị quyết số 22/2023/NQ-HĐND ngày 31/10/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh): 12.193 triệu đồng.

+ Chi phục vụ công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ theo Thông tư số 17/2022/TT-BTC ngày 08/3/2022 của Bộ Tài chính: 643 triệu đồng.

+ Chi hỗ trợ công tác bảo vệ, vệ sinh chung trường lớp học và các chi phí khác có liên quan: 15.344 triệu đồng.

- Dự toán chi nghiệp vụ, hoạt động sự nghiệp chung của ngành giáo dục - Đào tạo chủ trì thực hiện: 8.000 triệu đồng.

- Chế độ, chính sách giáo viên, học sinh, chi sự nghiệp giáo dục khác giao phòng Giáo dục và Đào tạo chủ trì đề xuất phân bổ (Các nội dung dự kiến phát sinh, chưa có cơ sở phân bổ chi tiết): 48.600 triệu đồng.

- Dự toán kinh phí tăng cường cơ sở vật chất mua sắm bổ sung máy móc trang thiết bị, sửa chữa cơ sở hoạt động, đảm bảo kế hoạch duy trì và xây dựng trường chuẩn quốc gia: 21.594 triệu đồng.

III. Nguồn kinh phí: Chi sự nghiệp giáo dục, ngân sách Thành phố năm 2024 (Trong đó, cân đối từ Nguồn cải cách tiền lương còn dư tại đơn vị năm 2023 chuyển sang năm 2024: 11.146 triệu đồng).

(Kèm theo Phụ biểu)

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị có liên quan:

- Phòng Giáo dục và Đào tạo, Thủ trưởng các cơ sở giáo dục chịu trách nhiệm toàn diện về nội dung, nhiệm vụ, số liệu đề xuất phân bổ dự toán, tổ chức thực hiện dự toán, quản lý, sử dụng ngân sách theo dự toán được giao bảo đảm hiệu quả, tiết kiệm, kịp thời, đúng chính sách, chế độ, tiêu chuẩn, định mức và đảm bảo hồ sơ thanh quyết toán theo quy định hiện hành. *(Trong đó: (1) Phòng Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn, giám sát, thủ trưởng các cơ sở giáo dục chịu trách nhiệm về việc xác định tiền lương 01 giờ dạy đảm bảo theo quy định tại Thông tư số 07/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC ngày 08/3/2013 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ và các văn bản sửa đổi, bổ sung nếu có để làm cơ sở thực hiện phụ cấp, chính sách ưu đãi đối với nhà giáo trực tiếp giảng dạy người khuyết tật theo phương thức giáo dục hòa nhập theo quy định tại Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ; (2) Đối với kinh phí bảo vệ, vệ sinh: Căn cứ trên tình hình thực tế về số lượng nhân công, giá trị hợp đồng, chi phí có liên quan các cơ sở giáo dục đang thực hiện; Mức hỗ trợ tối đa bằng mức lương tối thiểu vùng theo quy định của Chính phủ; Không bổ sung thêm kinh phí cho các điểm trường (phân hiệu) ngoài điểm trường chính do đã được phân bổ 50 triệu đồng/năm theo Nghị quyết số 66/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Đối với các chi phí phát sinh tăng so với kinh phí được phân bổ các cơ sở giáo dục tự cân đối từ nguồn kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ và nguồn kinh phí hợp pháp khác (nếu có)).*

- Phòng Giáo dục - Đào tạo thành phố (đơn vị dự toán cấp I) thực hiện phân bổ, giao dự toán chi ngân sách nhà nước cho các đơn vị sử dụng ngân sách là các trường học trực thuộc đảm bảo khớp đúng về tổng số và chi tiết, đảm bảo



thời hạn quy định tại Điều 49 và Điều 50 Luật ngân sách nhà nước, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố (qua phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố để tổng hợp chung). Tiếp tục chỉ đạo, hướng dẫn các trường học trực thuộc thực hiện cơ chế tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập đã được Ủy ban nhân dân thành phố giao tại Quyết định số 2447/QĐ-UBND ngày 29/6/2022, Quyết định số 1634/QĐ-UBND ngày 24/6/2023 và Quyết định số 1691/QĐ-UBND ngày 28/6/2023 theo Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ, Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 của Bộ Tài chính.

- Phòng Tài chính - Kế hoạch chịu trách nhiệm về số liệu thẩm định trình Ủy ban nhân dân Thành phố.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND thành phố; Trưởng các phòng: Tài chính - Kế hoạch, Giáo dục và Đào tạo; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ninh; Thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Nơi nhận:

- TT HĐND TP;
- CT, các PCT UBND TP;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TCKH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tiến Dũng

PHỤ LỤC 01
DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 4096/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND thành phố Hạ Long)

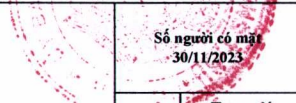
Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Tổng số	Trong đó	
			Chi thường xuyên giao tự chủ	Chi thường xuyên không giao tự chủ
	Tổng cộng	686.411	570.278	116.133
I	Kinh phí phân bổ cho 87 trường học (Kèm theo Phụ biểu)	606.484	570.278	36.205
1	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự nguồn CCTL	11.799	11.799	
2	Dự toán còn được chi	594.685	558.479	36.205
II	Kinh phí chi nghiệp vụ, hoạt động sự nghiệp chung của ngành Phòng Giáo dục - Đào tạo chủ trì thực hiện	8.000		8.000
III	Chế độ, chính sách giáo viên, học sinh, chi sự nghiệp giáo dục khác giao phòng Giáo dục và Đào tạo chủ trì đề xuất phân bổ (Các nội dung dự kiến phát sinh, chưa có cơ sở phân bổ chi tiết)	48.600		48.600
1	Kinh phí chi chính sách giáo dục Mầm non theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ; Nghị quyết 06/2022/NQ-HĐND, các chế độ khác cho giáo dục ngoài công lập	11.000		11.000
2	Dự toán kinh phí chi chế độ, chính sách khác tăng do phát sinh đối tượng	5.000		5.000
3	Sửa chữa phòng học thông minh	5.000		5.000
4	Hội khỏe Phù Đổng cấp Thành phố và Hội khỏe Phù Đổng cấp Tỉnh lần thứ XI	3.000		3.000
5	Chế độ đào tạo, bồi dưỡng thường xuyên giáo viên theo Thông tư 17/2019/TT-BTC ngày 01/11/2019 của Bộ Tài chính	3.500		3.500
6	Kinh phí đề án nâng chuẩn, hỗ trợ giáo viên theo Nghị định số 71/2020/NĐ-CP của chính phủ. (Bình quân 30% số lượng nâng chuẩn/năm * Học phí đào tạo bình quân 23 trđ/Khóa đào tạo)	1.100		1.100
7	Kinh phí thực hiện các Dự án chuyển đổi số trong ngành giáo dục	5.000		5.000
8	Chi các hoạt động sự nghiệp chung của ngành giáo dục khác phát sinh trong năm (PCCC, Hội thảo, tập huấn, các hoạt động phong trào...)	15.000		15.000
IV	Tiết kiệm thêm 10% để đảm bảo chỉ tiêu giao tại Quyết định số 3868/QĐ-UBND ngày 20/12/2023 của UBND thành phố): Trong đó, tiết kiệm chi thường xuyên từ đơn vị 11.796 + 1.737 = 13.533 tr	1.734		1.734
V	Chi tăng cường cơ sở vật chất: Mua sắm bổ sung máy móc trang thiết bị, sửa chữa cơ sở vật chất, PCCC	21.593		21.593



DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 4096/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND thành phố Hạ Long)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên Trường	Địa chỉ				Số người có mặt 30/11/2023		Số người làm việc được giao theo QĐ số 2938/QĐ- UBND ngày 06/10/2023 của UBND thành phố			Nguồn thu hoạt động SN được đề lại chi thường xuyên (Học phí)	NSNN cấp (nguồn SNGD và Nguồn CCTL còn lại tại đơn vị)	Trong đó phân loại theo tính chất nguồn kinh phí							Dự toán đơn vị được chi				
													Tự chủ							Không tự chủ (Nhiệm vụ chi tiết theo Biểu đính kèm)	Tổng số	Nguồn CCTL còn dư tại đơn vị năm 2023 chuyển sang (Giao chi tự chủ)	Trong đó	
			Tổng tự chủ		Trong đó Dự toán đơn vị được chi (trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên)	Quĩ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	Tổng chi khác	Chi khác		Tổng số			Kinh phí giao tự chủ	Kinh phí không giao tự chủ										
								Định mức phân bổ theo số lượng người làm việc, số học sinh tiểu học và kinh phí cấp bù đạt tối thiểu 20% chi khác trên tổng chi	Chi khác (cơ sở lễ, đường truyền, tiền điện PHTM...)						Tổng số									
			A	B	C	1	2	3	4	5			6	7	8=9+16	9	10	11	12=13+15				13	14
	Tổng cộng		3.311	3.211	100	3.853	3.345	508	85.076	606.484	570.279	558.480	445.508	124.771	117.991	11.799	6.780	36.205	594.684	11.146	583.538	547.333	36.205	
	<i>Trong đó:</i>																							
	Khối mầm non		983	954	29	1.092	924	168	25.857	156.986	149.871	146.863	117.443	32.428	30.078	3.008	2.350	7.115	153.979	4.139	149.840	142.725	7.115	
	Khối Tiểu học		1.333	1.317	16	1.494	1.494			280.873	264.760	259.272	207.275	57.485	54.880	5.488	2.605	16.115	275.387		275.387	259.272	16.115	
	Khối THCS		995	940	55	1.267	927	340	59.219	168.625	155.647	152.344	120.789	34.858	33.033	3.303	1.825	12.975	165.318	7.008	158.311	145.336	12.975	
I	Khối Mầm non		983	954	29	1.092	924	168	25.857	156.986	149.871	146.863	117.443	32.428	30.079	3.008	2.350	7.115	153.979	4.139	149.840	142.725	7.115	
1	Mầm non Hồng Gai	P. Hồng Gai	25	25		26	21	5	702	3.706	3.613	3.540	2.830	783	733	73	50	93	3.633	197	3.436	3.343	93	
2	Mầm non Hạ Long	P. TH Đạo	86	74	12	96	72	24	3.332	10.686	10.333	10.124	8.239	2.094	2.094	209		353	10.477	1.135	9.341	8.988	353	
3	Mầm non Bạch Đằng	P. Bạch Đằng	29	29		36	29	7	1.079	4.980	4.820	4.722	3.786	1.034	984	98	50	160	4.882	76	4.806	4.646	160	
4	Mầm non Cao Thắng	P. Cao Thắng	35	35		41	34	7	1.283	5.892	5.722	5.603	4.533	1.189	1.189	119		170	5.773	485	5.288	5.118	170	
5	Mầm non Hồng Hải	P. Hồng Hải	29	29		33	27	6	810	4.458	4.326	4.238	3.404	922	872	87	50	131	4.370	73	4.297	4.166	131	
6	Mầm non Hoa Lan	P. Hồng Hải	24	24		28	22	6	932	3.436	3.280	3.213	2.609	671	671	67		156	3.369	124	3.245	3.089	156	
7	Mầm non 1-6	P. Hồng Hà	34	28	6	34	27	7	986	4.605	4.409	4.319	3.503	906	906	91		196	4.515	149	4.365	4.169	196	
8	Mầm Non Hoa Hồng	P. Hồng Hà	41	41		45	36	9	1.395	6.213	5.970	5.848	4.697	1.273	1.223	122	50	242	6.090	35	6.055	5.813	242	
9	Mầm non Hà Lâm	P. Hà Lâm	28	27	1	32	26	6	866	4.516	4.345	4.256	3.452	893	893	89		172	4.428	592	3.835	3.663	172	
10	Mầm non Cao Xanh	P. Cao Xanh	37	37		45	35	10	1.455	5.543	5.365	5.257	4.228	1.137	1.087	109	50	178	5.435	209	5.227	5.049	178	
11	Mầm non Hà Tu	P. Hà Tu	39	38	1	43	34	9	1.334	5.642	5.506	5.394	4.333	1.173	1.123	112	50	136	5.530		5.530	5.394	136	
12	Mầm non Bãi Cháy	P. Bãi Cháy	26	26		30	24	6	756	3.997	3.749	3.674	2.948	801	751	75	50	247	3.922	197	3.725	3.478	247	
13	Mầm non Hùng Thắng	P. Hùng Thắng	30	29	1	34	27	7	1.026	4.786	4.638	4.542	3.678	960	960	96		148	4.690	139	4.551	4.403	148	
14	Mầm non Đại Yên	P. Đại Yên	26	25	1	34	27	7	1.007	3.874	3.759	3.684	2.963	796	746	75	50	115	3.799	4	3.795	3.680	115	
15	Mầm non Tuần châu	P. Tuần Châu	13	11	2	20	16	4	535	2.211	2.031	1.988	1.604	427	427	43		180	2.168	87	2.081	1.901	180	
16	Mầm non Giếng Đáy	P. Giếng Đáy	24	24		30	24	6	864	4.016	3.843	3.765	3.016	827	777	78	50	173	3.938		3.938	3.765	173	
17	Mầm Non Hà Khẩu	P. Hà Khẩu	29	29		39	30	9	1.142	4.614	4.349	4.262	3.472	877	877	88		264	4.526	80	4.446	4.182	264	
18	Mầm non Việt Hưng	P. Việt Hưng	28	28		32	26	6	891	4.725	4.564	4.471	3.582	982	933	93	50	160	4.631		4.631	4.471	160	
19	Mầm non Hà Phong	P. Hà Phong	31	31		31	25	6	930	4.510	4.248	4.163	3.291	957	857	86	100	262	4.424	7	4.417	4.155	262	
20	Mầm non Hoa Đào	P. Hà Khánh	23	20	3	27	22	5	658	3.683	3.484	3.414	2.736	748	698	70	50	200	3.614		3.614	3.414	200	
21	Mầm non Hà Trung	P. Hà Trung	25	25		27	22	5	749	3.887	3.716	3.639	2.950	766	766	77		170	3.810		3.810	3.640	170	
22	Mầm non Trới	P. Hoành Bồ	50	48	2	53	42	11	1.785	7.075	6.864	6.722	5.401	1.463	1.413	141	50	210	6.933	546	6.386	6.176	210	
23	Mầm non Thống Nhất	Xã Thống Nhất	45	45		50	50		275	7.831	7.654	7.504	6.003	1.651	1.501	150	150	176	7.681		7.681	7.505	176	

TT	Tên Trường	Địa chỉ	Số người có mặt 30/11/2023			Số người làm việc được giao theo QĐ số 2938/QĐ-UBND ngày 06/10/2023 của UBND thành phố			Nguồn thu hoạt động SN được để lại chi thường xuyên (Học phí)	NSNN cấp (nguồn SNGD và Nguồn CCTL còn lại tại đơn vị)	Trong đó phân loại theo tính chất nguồn kinh phí								Dự toán đơn vị được chi				
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Người làm việc hưởng lương từ NSNN	Người làm việc hưởng lương từ nguồn thu SN			Tự chủ					Không tự chủ (Nhiệm vụ chi tiết theo Biểu đính kèm)	Tổng số	Nguồn CCTL còn dư tại đơn vị năm 2023 chuyển sang (Giao chi tự chủ)	Trong đó				
				BC	HD T.phố						Tổng tự chủ	Qui lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	Tổng chi khác	Chi khác					Tổng số	Kinh phí giao tự chủ	Kinh phí không giao tự chủ		
														Định mức phân bổ theo số lượng người làm việc, số học sinh tiểu học và kinh phí cấp bù đạt tối thiểu 20% chi khác trên tổng chi	Chi khác (cơ sở lễ, đường truyền, tiền điện PHTM...)								
																						Tổng số	Giao tiết kiệm 10%
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8=9+16	9	10	11	12=13+15	13	14	15	16	17=10+16	18	19=20+21	20	21
24	Mầm Non Lê Lợi	Xã Lê Lợi	34	34		34	34		295	5.392	5.148	5.047	4.037	1.111	1.011	101	100	244	5.291		5.291	5.047	244
25	Mầm non Sơn Dương	Xã Sơn Dương	32	32		32	32		154	5.773	5.710	5.601	4.365	1.345	1.095	110	250	64	5.664		5.664	5.600	64
26	Mầm non Quảng La - Dân Chủ	Xã Quảng La	30	30		30	30		134	5.250	5.040	4.942	3.910	1.130	980	98	150	210	5.152	1	5.151	4.941	210
27	Mầm non Bằng Cả	Xã Bằng Cả	16	16		16	16		59	2.957	2.881	2.826	2.224	657	557	56	100	75	2.901		2.901	2.826	75
28	Mầm non Tân Dân	Xã Tân Dân	19	19		19	19		72	3.856	3.405	3.339	2.644	761	661	66	100	452	3.790		3.790	3.338	452
29	Mầm non Hòa Bình	Xã Hòa Bình	14	14		14	14		47	2.836	2.637	2.585	2.068	569	519	52	50	198	2.784		2.784	2.586	198
30	Mầm Non Vũ Oai	Xã Vũ Oai	15	15		15	15		62	2.697	2.602	2.551	2.040	562	512	51	50	95	2.646		2.646	2.551	95
31	Mầm non Đồng Lâm	Xã Đồng Lâm	28	28		28	28		108	5.627	5.021	4.925	3.763	1.258	958	96	300	606	5.532		5.531	4.925	606
32	Mầm non Đồng Sơn	Xã Đồng Sơn	26	26		26	26		103	5.351	4.716	4.627	3.527	1.189	889	89	300	635	5.262		5.262	4.627	635
33	Mầm non Kỳ Thượng	Xã Kỳ Thượng	12	12		12	12		35	2.363	2.121	2.079	1.608	513	413	41	100	242	2.322		2.322	2.080	242
II	Khối Tiểu học		1.011	999	12	1.139	1.139			208.950	199.648	195.525	156.681	42.967	41.230	4.123	1.737	9.302	204.826		204.826	195.525	9.301
1	TH Hạ Long	P. Hồng Gai	74	73	1	80	80			14.370	13.832	13.548	10.923	2.909	2.842	284	67	538	14.086		14.086	13.548	538
2	TH Trần Hưng Đạo	P. Trần Hưng Đạo	69	68	1	79	79			14.089	13.657	13.373	10.760	2.897	2.839	284	57	433	13.806		13.806	13.373	433
3	TH Võ Thị Sáu	P. Yết Kiêu	31	30	1	34	34			5.844	5.464	5.348	4.286	1.178	1.158	116	20	380	5.728		5.728	5.348	380
4	TH Cao Thắng	P. Cao Thắng	56	56		68	68			11.579	10.979	10.732	8.417	2.562	2.474	247	88	600	11.331		11.331	10.731	600
5	TH Hữu Nghị	P. Cao Thắng	29	25	4	30	30			5.309	5.073	4.970	3.986	1.087	1.036	104	51	235	5.205		5.205	4.970	235
6	TH Lê Hồng Phong	P. Hồng Hải	52	52		54	54			10.124	9.721	9.524	7.719	2.002	1.967	197	35	403	9.927		9.927	9.524	403
7	TH Quang Trung	P. Hồng Hải	54	54		62	62			12.427	11.936	11.699	9.494	2.442	2.374	237	68	491	12.190		12.190	11.699	491
8	TH Trần Quốc Toàn	P.Hồng Hà	51	51		53	53			10.076	9.610	9.420	7.623	1.987	1.909	191	78	466	9.885		9.885	9.419	466
9	TH Hà Lâm	P. Hà Lâm	56	56		62	62			10.533	10.138	9.918	7.809	2.329	2.195	220	133	395	10.313		10.313	9.918	395
10	TH Cao Xanh	P. Cao Xanh	44	44		53	53			9.634	8.966	8.777	7.025	1.941	1.888	189	53	669	9.445		9.445	8.776	669
11	TH Minh Hà	P. Hà Tu	39	36	3	43	43			6.882	6.594	6.444	5.059	1.535	1.502	150	33	288	6.731		6.731	6.443	288
12	TH Bãi Cháy	P. Bãi Cháy	75	75		84	84			15.465	14.975	14.670	11.821	3.154	3.049	305	105	490	15.160		15.160	14.670	490
13	TH Đại Yên	P. Đại Yên	37	37		46	46			8.099	7.674	7.517	5.989	1.685	1.567	157	117	425	7.942		7.942	7.517	425
14	TH Lý Thường Kiệt	P. Giếng Đáy	93	93		104	104			18.100	17.400	17.029	13.522	3.878	3.706	371	172	700	17.729		17.729	17.029	700
15	TH Hà Khẩu	P. Hà Khẩu	55	55		64	64			11.511	10.960	10.731	8.518	2.442	2.292	229	150	550	11.282		11.282	10.732	550
16	TH Việt Hưng	P. Việt Hưng	36	35	1	41	41			7.917	7.397	7.251	5.854	1.543	1.464	146	79	520	7.771		7.771	7.251	520
17	TH Nguyễn Bá Ngọc	P. Hồng Hà	41	40	1	46	46			8.883	8.289	8.125	6.564	1.725	1.641	164	84	594	8.719		8.719	8.125	594
18	TH Trới	P. Hoành Bồ	56	56		64	64			13.341	12.791	12.537	10.157	2.634	2.539	254	95	551	13.087		13.087	12.536	551
19	TH Lê Lợi	Xã Lê Lợi	32	32		35	35			7.065	6.604	6.472	5.243	1.361	1.311	131	50	461	6.933		6.933	6.472	461
20	TH Sơn Dương	Xã Sơn Dương	31	31		37	37			7.652	7.537	7.390	5.910	1.627	1.477	148	150	114	7.504		7.504	7.390	114
III	Khối THCS		748	703	45	918	604	314	51.273	118.744	110.480	108.099	85.500	24.980	23.805	2.380	1.175	8.262	116.361	6.986	109.375	101.113	8.262
1	THCS Kim Đồng	P. Trần Hưng Đạo	48	45	3	57	37	20	3.242	7.728	7.132	6.977	5.504	1.628	1.549	155	79	596	7.574	253	7.321	6.725	596
2	THCS Lê Văn Tám	P. Bạch Đằng	68	60	8	78	48	30	5.262	9.319	8.809	8.613	6.740	2.069	1.957	196	112	510	9.123	867	8.256	7.746	510
3	THCS Cao Thắng	P. Cao Thắng	45	42	3	52	32	20	3.440	6.186	5.718	5.592	4.396	1.322	1.264	126	58	468	6.060	637	5.423	4.955	468
4	THCS Trọng Điểm	P. Hồng Hải	65	60	5	73	48	25	4.679	9.107	8.794	8.599	6.780	2.014	1.957	196	57	312	8.911	56	8.855	8.543	312

TT	Tên Trường	Địa chỉ	Số người có mặt 30/11/2023			Số người làm việc được giao theo QĐ số 2938/QĐ- UBND ngày 06/10/2023 của UBND thành phố			Nguồn thu hoạt động SN được để lại chi thường xuyên (Học phí)	NSNN cấp (nguồn SNGD và Nguồn CCTL còn lại tại đơn vị)	Trong đó phân loại theo tính chất nguồn kinh phí								Dự toán đơn vị được chi				
			Trong đó			Tổng số	Người làm việc hưởng lương từ NSNN	Người làm việc hưởng lương từ nguồn thu SN			Tự chủ				Không tự chủ (Nhiệm vụ chi tiết theo Biểu đính kèm)	Tổng số	Trong đó						
			Tổng số	BC	HD T.phổ						Tổng tự chủ		Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	Chi khác			Tổng chi khác	Nguồn CCTL còn dư tại đơn vị năm 2023 chuyển sang (Giao chi tự chủ)	Tổng số	Trong đó			
											Trong đó Dự toán đơn vị được chi (trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên)	Tổng số		Định mức phân bổ theo số lượng người làm việc, số học sinh tiểu học và kinh phí cấp bù đạt tối thiểu 20% chi khác trên tổng chi						Chi khác (cơ sở lễ, đường truyền, tiền điện PHTM...)	Kinh phí giao tự chủ	Kinh phí không giao tự chủ	
																							Giao tiết kiệm 10%
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8=9+16	9	10	11	12=13+15	13	14	15	16	17=10+16	18	19=20+21	20	21
5	THCS Hồng Hải	P. Hồng Hải	36	34	2	46	29	17	2.630	6.626	5.918	5.790	4.547	1.371	1.284	128	87	708	6.498	180	6.318	5.610	708
6	THCS Trần Quốc Toàn	P. Hồng Hà	76	76		92	57	35	5.704	11.672	10.857	10.616	8.446	2.411	2.411	241		814	11.431	1.053	10.377	9.563	814
7	THCS Nguyễn Văn Thuộc	P. Hà Lâm	39	39		52	33	19	2.707	6.390	5.820	5.698	4.517	1.303	1.224	122	79	569	6.267	393	5.875	5.306	569
8	THCS Cao Xanh	P. Cao Xanh	31	27	4	41	27	14	1.853	4.821	4.131	4.049	3.218	913	828	83	85	690	4.738	286	4.452	3.762	690
9	THCS Hà Tu	P. Hà Tu	33	27	6	39	23	16	2.190	4.246	3.884	3.803	3.000	884	805	80	79	363	4.166	205	3.961	3.598	363
10	THCS Bãi Cháy	P. Bãi Cháy	62	58	4	74	47	27	4.575	9.327	8.869	8.674	6.824	2.045	1.948	195	97	459	9.133	799	8.334	7.875	459
11	THCS Đại Yên	P. Đại Yên	28	27	1	39	25	14	1.930	4.690	4.414	4.322	3.410	1.004	915	92	88	277	4.599	174	4.425	4.148	277
12	THCS Lý Tự Trọng	P. Giếng Đáy	62	60	2	78	47	31	4.637	9.433	8.885	8.692	6.880	2.005	1.931	193	74	548	9.239	924	8.316	7.768	548
13	THCS Nguyễn Trãi	P. Hà Khẩu	39	34	5	50	33	17	2.841	5.619	5.341	5.227	4.148	1.193	1.136	114	56	278	5.505	665	4.840	4.562	278
14	THCS Việt Hưng	P. Việt Hưng	30	28	2	37	24	13	2.107	4.903	4.505	4.408	3.455	1.050	968	97	82	398	4.805	154	4.651	4.253	398
15	THCS Trới	P. Hoành Bồ	41	41		49	33	16	2.921	7.537	6.956	6.802	5.331	1.625	1.535	153	91	581	7.384	341	7.043	6.462	581
16	THCS Lê Lợi	Xã Lê Lợi	25	25		31	31		412	5.739	5.263	5.157	4.200	1.063	1.063	106		476	5.632		5.632	5.156	476
17	THCS Sơn Dương	Xã Sơn Dương	20	20		30	30		143	5.399	5.184	5.081	4.105	1.079	1.029	103	50	216	5.297		5.297	5.081	216
IV	TH- THCS		569	555	14	704	678	26	7.946	121.804	110.281	107.993	85.885	24.396	22.878	2.288	1.518	11.526	119.519	22	119.494	107.967	11.527
1	TH-THCS Tuần Châu	Phường Tuần Châu	19	19		25	23	2	457	3.777	3.496	3.428	2.713	783	682	68	101	281	3.709		3.709	3.427	282
	Tiểu học		8	8		10	10			1.861	1.738	1.703	1.390	348	348	35		124	1.827		1.827	1.703	124
	THCS		11	11		15	13	2	457	1.916	1.758	1.725	1.323	435	334	33	101	158	1.882		1.882	1.724	158
2	TH-THCS Hùng Thắng	Phường Hùng Thắng	41	39	2	56	52	4	1.244	8.143	7.408	7.253	5.763	1.645	1.550	155	95	735	7.988	6	7.982	7.247	735
	Tiểu học		24	23	1	29	29			5.361	4.920	4.813	3.850	1.070	1.070	107		441	5.254		5.254	4.813	441
	THCS		17	16	1	27	23	4	1.244	2.782	2.488	2.440	1.913	575	480	48	95	294	2.734	6	2.728	2.434	294
3	TH-THCS Nguyễn Viết Xuân	Phường Hà Khánh	26	26		38	35	3	774	5.913	5.467	5.357	4.285	1.182	1.097	110	85	446	5.803	5	5.798	5.351	447
	Tiểu học		11	11		16	16			2.928	2.653	2.597	2.082	571	564	56	7	276	2.872		2.872	2.596	276
	THCS		15	15		22	19	3	774	2.984	2.814	2.760	2.203	611	533	53	78	171	2.931	5	2.926	2.755	171
4	TH-THCS Bãi Cháy 2	Phường Bãi Cháy	60	57	3	68	63	5	1.250	10.516	10.138	9.933	7.948	2.190	2.042	204	148	378	10.311		10.311	9.933	378
	Tiểu học		33	32	1	36	36			6.146	5.962	5.833	4.624	1.338	1.285	129	52	184	6.017		6.017	5.833	184
	THCS		27	25	2	32	27	5	1.250	4.370	4.176	4.100	3.324	852	757	76	95	194	4.294		4.294	4.100	194
5	TH-THCS Minh Khai	Phường Hà Phong	66	63	3	75	68	7	1.893	11.069	9.913	9.712	7.691	2.222	2.012	201	210	1.157	10.869		10.869	9.712	1.157
	Tiểu học		37	36	1	39	39			7.070	6.348	6.210	4.911	1.437	1.387	139	50	722	6.932		6.932	6.210	722
	THCS		29	27	2	36	29	7	1.893	3.999	3.564	3.502	2.780	784	625	62	160	435	3.937		3.937	3.502	435
6	TH-THCS Hà Trung	Phường Hà Trung	54	50	4	63	58	5	1.517	8.909	8.396	8.227	6.494	1.902	1.685	169	217	513	8.741	8	8.732	8.218	514
	Tiểu học		29	28	1	31	31			5.572	5.347	5.238	4.159	1.188	1.093	109	95	225	5.462		5.462	5.237	225
	THCS		25	22	3	32	27	5	1.517	3.337	3.049	2.990	2.335	714	592	59	122	289	3.278	8	3.270	2.981	289
7	TH-THCS Vũ Oai	Xã Vũ Oai	19	19		26	26		49	4.740	4.649	4.556	3.718	931	931	93		92	4.648		4.648	4.556	92
	Tiểu học		10	10		12	12			2.425	2.378	2.330	1.902	476	476	48		47	2.378		2.378	2.331	47
	THCS		9	9		14	14		49	2.316	2.271	2.225	1.816	455	455	45		45	2.270		2.270	2.225	45
8	TH-THCS Bằng Cả	Xã Bằng Cả	24	23	1	31	31		76	5.984	5.701	5.587	4.561	1.140	1.140	114		283	5.870		5.870	5.587	283

TT	Tên Trường	Địa chỉ	Số người có mặt 30/11/2023			Số người làm việc được giao theo QĐ số 2938/QĐ- UBND ngày 06/10/2023 của UBND thành phố			Nguồn thu hoạt động SN được để lại chi thường xuyên (Học phí)	NSNN cấp (nguồn SNGD và Nguồn CCTL còn lại tại đơn vị)	Trong đó phân loại theo tính chất nguồn kinh phí								Dự toán đơn vị được chi				
											Tự chủ						Không tự chủ (Nhiệm vụ chi tiết theo Biểu đính kèm)	Tổng số	Trong đó				
			Tổng tự chủ		Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	Tổng chi khác	Chi khác				Nguồn CCTL còn dư tại đơn vị năm 2023 chuyển sang (Giao chi tự chủ)	Tổng số	Trong đó										
			Tổng số	Trong đó Dự toán đơn vị được chi (trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên)			Định mức phân bổ theo số lượng người làm việc, số học sinh tiểu học và kinh phí cấp bù đạt tối thiểu 20% chi khác trên tổng chi						Kinh phí giao tự chủ	Kinh phí không giao tự chủ									
							Tổng số	Giao tiết kiệm 10%							PHTM...								
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8=9+16	9	10	11	12=13+15	13	14	15	16	17=10+16	18	19=20+21	20	21
	Tiểu học		15	15		15	15			3.607	3.418	3.352	2.759	659	659	66		188	3.541		3.541	3.353	188
	THCS		9	8	1	16	16		76	2.377	2.283	2.235	1.803	480	480	48		95	2.329		2.329	2.234	95
9	TH-THCS Tân Dân	Xã Tân Dân	26	26		33	33		67	7.465	5.750	5.625	4.450	1.300	1.250	125	50	1.716	7.341		7.341	5.625	1.716
	Tiểu học		16	16		19	19			4.761	3.606	3.529	2.781	825	775	78	50	1.155	4.684		4.684	3.529	1.155
	THCS		10	10		14	14		67	2.704	2.144	2.096	1.669	475	475	48		561	2.657		2.657	2.096	561
10	TH-THCS Núi Mần	Xã Thống Nhất	30	29	1	35	35		90	6.622	6.214	6.090	4.972	1.242	1.242	124		409	6.499		6.499	6.090	409
	Tiểu học		16	16		16	16			3.711	3.358	3.291	2.687	671	671	67		353	3.644		3.644	3.291	353
	THCS		14	13	1	19	19		90	2.912	2.856	2.798	2.285	571	571	57		56	2.855		2.855	2.799	56
11	TH-THCS Thống Nhất	Xã Thống Nhất	49	49		66	66		258	11.472	10.956	10.727	8.658	2.298	2.298	230		516	11.242	2	11.240	10.724	516
	Tiểu học		30	30		33	33			6.633	6.359	6.226	5.029	1.330	1.330	133		275	6.500		6.500	6.225	275
	THCS		19	19		33	33		258	4.839	4.598	4.501	3.629	969	969	97		241	4.742	2	4.740	4.499	241
12	TH-THCS Kỳ Thượng	Xã Kỳ Thượng	22	22		28	28		26	5.296	4.511	4.410	3.380	1.131	1.009	101	123	785	5.195		5.196	4.411	785
	Tiểu học		14	14		14	14			2.834	2.494	2.442	1.847	647	525	52	123	340	2.782		2.782	2.442	340
	THCS		8	8		14	14		26	2.462	2.017	1.968	1.533	484	484	48		445	2.414		2.414	1.969	445
13	TH-THCS Đồng Sơn	Xã Đồng Sơn	37	37		46	46		78	9.380	7.448	7.273	5.469	1.979	1.755	175	224	1.932	9.205		9.205	7.273	1.932
	Tiểu học		23	23		28	28			5.930	4.850	4.735	3.482	1.368	1.143	114	224	1.081	5.816		5.816	4.735	1.081
	THCS		14	14		18	18		78	3.450	2.599	2.538	1.987	612	612	61		851	3.389		3.389	2.538	851
14	TH-THCS Hòa Bình	Xã Hòa Bình	20	20		23	23		35	4.404	4.245	4.160	3.395	850	850	85		159	4.319		4.318	4.159	159
	Tiểu học		9	9		9	9			2.116	2.010	1.970	1.608	402	402	40		106	2.076		2.076	1.970	106
	THCS		11	11		14	14		35	2.287	2.234	2.190	1.787	447	447	45		53	2.242		2.242	2.189	53
15	TH-THCS Dân Chủ - Quảng La	Xã Dân Chủ	34	34		41	41		57	7.818	7.497	7.349	5.918	1.579	1.479	148	100	321	7.670		7.670	7.349	321
	Tiểu học		25	25		26	26			5.543	5.351	5.248	4.225	1.126	1.026	103	100	192	5.440		5.440	5.248	192
	THCS		9	9		15	15		57	2.275	2.146	2.101	1.693	453	453	45		129	2.230		2.230	2.101	129
16	TH-THCS Đồng Lâm 1	Xã Đồng Lâm	23	23		27	27		37	5.958	4.763	4.663	3.633	1.130	1.000	100	130	1.196	5.859	1	5.858	4.662	1.196
	Tiểu học		13	13		13	13			3.159	2.504	2.453	1.856	648	518	52	130	655	3.108		3.108	2.453	655
	THCS		10	10		14	14		37	2.799	2.259	2.211	1.777	482	482	48		541	2.751	1	2.750	2.209	541
17	TH-THCS Đồng Lâm 2	Xã Đồng Lâm	19	19		23	23		37	4.336	3.730	3.644	2.837	893	856	86	36	606	4.250		4.250	3.644	606
	Tiểu học		9	9		9	9			2.266	1.816	1.778	1.404	412	376	38	36	450	2.229		2.228	1.778	450
	THCS		10	10		14	14		37	2.070	1.914	1.866	1.433	481	481	48		156	2.022		2.022	1.866	156